

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên	
Ông Hà Minh Huân	Thành viên	
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Thành Đồ	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Minh Huân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Bảo Trọng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Hà Minh Huân - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên
Bà Vũ Văn Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hà Minh Huân

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hợp đồng thuê đất của Công ty tại khu đất 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã hết thời hạn thuê và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để xin gia hạn với các hợp đồng thuê đất này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026


Tạ Minh Châu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 6033-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		226.727.136.576	179.892.780.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.221.637.034	12.032.504.435
111	1. Tiền		4.221.637.034	4.032.504.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	104.500.000.000	46.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		104.500.000.000	46.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		91.448.812.548	117.641.738.379
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.708.941.539	67.198.055.609
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	49.776.334.175	39.826.112.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.666.930.842	12.727.181.081
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.703.394.008)	(2.109.611.108)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.892.696.282	3.590.180.233
141	1. Hàng tồn kho		1.892.696.282	3.590.180.233
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.663.990.712	628.357.868
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	178.740.195	353.836.979
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		357.946.035	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	4.127.304.482	274.520.889
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		134.830.310.358	122.472.070.628
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		424.460.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	424.460.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		16.141.774.296	15.563.601.435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.180.814.052	5.886.342.443
222	- Nguyên giá		19.622.707.974	19.418.531.754
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.441.893.922)	(13.532.189.311)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.960.960.244	9.677.258.992
228	- Nguyên giá		11.440.208.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(479.247.756)	(341.719.008)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	295.196.296	938.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		295.196.296	938.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	117.624.062.898	105.024.062.898
251	1. Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	17.947.700.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
260	V. Tài sản dài hạn khác		344.816.868	935.506.295
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	344.816.868	935.506.295
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		361.557.446.934	302.364.851.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		33.154.130.588	27.995.808.925
310	I. Nợ ngắn hạn		32.944.130.588	26.516.063.925
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.347.374.726	14.060.423.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		708.413.406	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	635.964.526	713.279.248
314	4. Phải trả người lao động		4.982.804.227	4.549.379.204
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.323.111.631	5.699.278.678
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		164.880.000	55.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.475.157.215	1.197.145.171
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.306.424.857	241.557.857
330	II. Nợ dài hạn		210.000.000	1.479.745.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	210.000.000	1.479.745.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		328.403.316.346	274.369.042.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	328.403.316.346	274.369.042.618
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.267.122.386	19.232.848.658
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.240.348.658	863.934.610
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		72.026.773.728	18.368.914.048
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		361.557.446.934	302.364.851.543


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	478.698.978.079	158.025.422.916
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		478.698.978.079	158.025.422.916
11	3. Giá vốn hàng bán	21	469.617.208.870	138.112.797.023
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.081.769.209	19.912.625.893
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	102.733.026.440	26.430.433.524
22	6. Chi phí tài chính	23	48.695.613	(2.177.220.038)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	7. Chi phí bán hàng	24	7.691.047.817	7.124.882.344
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.477.289.624	23.464.013.890
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.597.762.595	17.931.383.221
31	10. Thu nhập khác	26	1.960.755.234	840.503.911
32	11. Chi phí khác	27	531.744.101	16.987
40	12. Lợi nhuận khác		1.429.011.133	840.486.924
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		72.026.773.728	18.771.870.145
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	402.956.097
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		72.026.773.728	18.368.914.048


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		72.026.773.728	18.771.870.145
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.049.319.637	774.331.399
03	- Các khoản dự phòng		593.782.900	(1.451.797.638)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		25.006.607	34.574.199
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(101.798.352.364)	(26.493.950.970)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(28.103.469.492)	(8.364.972.865)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.709.922.987	(81.176.761.934)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.697.483.951	(1.161.876.334)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		4.158.914.885	(6.308.622.525)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		765.786.211	(808.036.567)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(210.247.497)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.627.633.000)	(1.384.895.218)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		390.758.045	(99.205.165.443)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.163.808.516)	(224.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	87.555.014
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(229.500.000.000)	(103.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		171.000.000.000	189.500.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.600.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.347.881.673	27.030.393.213
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		27.084.073.157	112.893.948.227
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.287.880.000)	(17.844.260.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.287.880.000)	(17.844.260.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.186.951.202	(4.155.477.216)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.032.504.435	16.186.231.267
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.181.397	1.750.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		24.221.637.034	12.032.504.435

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán

Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty: 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 95 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 96 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2025, Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 13,12 tỷ VND (tương ứng mức tăng 11,78%) so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh cung cấp dịch vụ vận tải cho nội bộ trong Tập đoàn. Tuy nhiên, do Nhà nước tăng đơn giá tiền thuê đất khiến chi phí tiền thuê đất tăng mạnh dẫn đến lợi nhuận gộp của hoạt động cung cấp dịch vụ giảm 16,13 tỷ VND. Để cải thiện kết quả kinh doanh, Công ty mở rộng lĩnh vực kinh doanh thương mại hàng hoá. Doanh thu và lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng trong năm lần lượt là 343,85 tỷ VND và 6,13 tỷ VND. Bên cạnh đó, Công ty nhận được 97,93 tỷ VND tiền cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư tài chính (Thuyết minh số 22) khiến cho lợi nhuận trước thuế tăng 283% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Vào ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC sẽ được Công ty áp dụng kể từ thời điểm văn bản có hiệu lực, tức là từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	855.791.667	34.265.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.365.845.367	3.998.239.196
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	8.000.000.000
	<u>24.221.637.034</u>	<u>12.032.504.435</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1 - TPHCM với lãi suất 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	104.500.000.000	-	46.000.000.000	-
	<u>104.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>46.000.000.000</u>	<u>-</u>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 104.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3 %/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000		-	17.947.700.000		-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (*) (ii)		30.547.700.000		-	17.947.700.000		-
Đầu tư vào công ty liên kết		28.576.942.740		-	28.576.942.740		-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)		11.727.226.325		-	11.727.226.325		-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)		5.488.640.455		-	5.488.640.455		-
- Công ty TNHH Agility (ii)		8.376.012.000		-	8.376.012.000		-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics		2.985.063.960		-	2.985.063.960		-
Các khoản đầu tư khác		58.499.420.158	93.241.545.000	-	58.499.420.158	100.384.113.000	-
- Công ty CP Vinafreight (iii)	VNF	31.213.204.819	53.089.344.000	-	31.213.204.819	59.984.064.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	VNT	18.559.200.000	34.208.601.000	-	18.559.200.000	35.218.449.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	VMT	3.566.383.568	5.943.600.000	-	3.566.383.568	5.181.600.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)		5.058.631.771		-	5.058.631.771		-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)		102.000.000		-	102.000.000		-
		117.624.062.898	93.241.545.000	-	105.024.062.898	100.384.113.000	-

(*) Ngày 29/10/2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 183/NQ-VIN về việc chấp thuận góp vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans ("Vtruck") để tăng vốn điều lệ thực hiện dự án đầu tư xe đầu kéo và sơ mi rơ móc. Theo đó, Công ty thực hiện góp thêm số vốn là 12.600.000.000 VND. Ngày 18/11/2025, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn trên. Sau khi góp vốn, tại 31/12/2025, Công ty sở hữu tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tại Vtruck là 95,46%.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tình trạng hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con					
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Đang hoạt động	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Đang hoạt động	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Đang hoạt động	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Ngừng hoạt động	Dịch vụ vận tải đường bộ

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2025.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm: xem Thuyết minh 31.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	12.028.105.826	-	10.595.125.536	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.560.518.332	-	5.931.339.585	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	792.710.226	-	1.132.443.180	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	635.710.241	-	340.163.069	-
Công ty Tôn Phương Nam	7.350.489.308	-	2.468.392.556	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	-	-	202.476.326	-
Công ty TNHH Nippovina	34.931.032	-	57.888.864	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	742.566.960	-	4.430.000	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	-	-	113.199.660	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	217.153.979	-	7.236.000	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	59.903.220	-	337.556.296	-
Công ty CP Vinafreight	56.808.000	-	-	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	331.452.000	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel	197.262.528	-	-	-
Công ty CP Cơ khí Luyện kim	21.600.000	-	-	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	27.000.000	-	-	-
Bên khác	15.680.835.713	(2.097.679.683)	56.602.930.073	(1.655.819.963)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	39.926.866.156	-
Công ty LD Thuốc lá British American Tobacco - Vinataba	2.350.891.188	-	2.080.987.600	-
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.909.952.287	-	1.902.534.637	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.513.341.586	(756.670.793)	1.872.080.786	(561.624.236)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	1.371.915.014	-	1.306.414.709	-
Các khách hàng khác	8.534.735.638	(1.341.008.890)	9.514.046.185	(1.094.195.727)
	27.708.941.539	(2.097.679.683)	67.198.055.609	(1.655.819.963)



6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty TNHH Thép Tây Đô (i)	48.890.000.000	-	39.105.000.000	-
Các khách hàng khác	886.334.175	(34.020.000)	721.112.797	-
	49.776.334.175	(34.020.000)	39.826.112.797	-

(i) Khoản tạm ứng 50% giá trị để thực hiện các hợp đồng số 12/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 21/10/2025; số 13/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 01/12/2025 và khoản tạm ứng số tiền 5.000.000.000 VND của hợp đồng số 14/2025/TĐ-VIN/HĐ ngày 15/12/2025 để mua phôi thép với giá trị hợp đồng tạm tính (bao gồm VAT) lần lượt là 50.160.100.000 VND; 37.620.000.000 VND và 38.336.100.000 VND.

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	3.176.775.349	-	546.284.936	-
Phải thu về tạm ứng	644.432.031	-	470.791.544	-
Ký cược, ký quỹ	452.000.000	-	516.000.000	-
Phải thu khác	12.393.723.462	(571.694.325)	11.194.104.601	(453.791.145)
- RCL Feeder Pte Ltd	1.256.539.177	-	2.286.994.155	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	6.997.486.572	(4.482.080)	5.335.903.495	(2.918.898)
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	(345.760.912)	513.944.162	(256.972.085)
- Công ty TNHH HD Hyundai Eco Vina	1.346.114.178	-	143.988.590	-
- Các đối tượng khác	2.299.639.373	(221.451.333)	2.913.274.199	(193.900.162)
	16.666.930.842	(571.694.325)	12.727.181.081	(453.791.145)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	424.460.000	-	10.000.000	-
	424.460.000	-	10.000.000	-

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	424.460.000	-	-	-
Công ty Tôn Phương Nam	540.637.754	-	375.917.525	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	61.435.094	-	-	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	500.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	180.000	-	483.037.602	-
Công ty CP Vinafreight	18.990.000	-	-	-
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	-	30.540.000	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	-	29.749.759	-
Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	-	-	9.223.087	-
	1.046.202.848	-	928.467.973	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.162.083.834	1.064.404.151	3.596.003.482	1.940.183.519
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.043.982.532	265.019.597	1.058.982.532	494.374.491
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	45.545.039
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.513.341.586	756.670.793	1.872.080.786	1.310.456.550
Các đối tượng khác	118.119.122	42.713.761	178.299.570	89.807.439
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.600.000	14.580.000	-	-
Công ty TNHH Định giá CIMEICO	48.600.000	14.580.000	-	-
c) Phải thu khác	778.440.605	206.746.280	760.546.994	306.755.849
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	148.183.250	513.944.162	256.972.077
Các đối tượng khác	284.496.443	58.563.030	246.602.832	49.783.772
	3.989.124.439	1.285.730.431	4.356.550.476	2.246.939.368

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.350.917	-	18.593.560	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.875.345.365	-	3.571.586.673	-
	1.892.696.282	-	3.590.180.233	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	107.067.751	47.787.714
Chi phí sửa chữa văn phòng	9.345.700	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	62.326.744	306.049.265
	178.740.195	353.836.979
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	116.440.567	269.137.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	228.376.301	666.368.750
	344.816.868	935.506.295

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.761.282.711	1.786.648.545	5.494.020.242	376.580.256	19.418.531.754
Mua trong năm	45.000.000	65.935.200	-	168.347.020	279.282.220
Giảm khác	-	(75.106.000)	-	-	(75.106.000)
Số dư cuối năm	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.100.099.189	998.151.116	4.200.241.059	233.697.947	13.532.189.311
Khấu hao trong năm	517.798.012	74.351.223	224.152.404	95.489.250	911.790.889
Giảm khác	-	(2.086.278)	-	-	(2.086.278)
Số dư cuối năm	8.617.897.201	1.070.416.061	4.424.393.463	329.187.197	14.441.893.922
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.661.183.522	788.497.429	1.293.779.183	142.882.309	5.886.342.443
Tại ngày cuối năm	3.188.385.510	707.061.684	1.069.626.779	215.740.079	5.180.814.052

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.327.226.498 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.528.230.000	1.528.230.000
Giảm khác	-	(107.000.000)	(107.000.000)
Số dư cuối năm	9.623.759.000	1.816.449.000	11.440.208.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	341.719.008	341.719.008
Khấu hao trong năm	-	137.528.748	137.528.748
Số dư cuối năm	-	479.247.756	479.247.756
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	53.499.992	9.677.258.992
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	1.337.201.244	10.960.960.244

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh). Diện tích sử dụng 325,6 m². Hiện tại, Công ty đang làm văn phòng kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 288.219.000 VND).

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm	113.900.000	938.900.000
- Mua sắm tài sản cố định	113.900.000	938.900.000
Xây dựng cơ bản	181.296.296	-
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	181.296.296	-
	295.196.296	938.900.000

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.613.202.139	4.613.202.139	5.641.450.796	5.641.450.796
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	4.550.175.977	4.550.175.977	5.600.023.825	5.600.023.825
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.000.080	1.000.080	36.263.880	36.263.880
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.502.773	3.502.773	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.218	8.218	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091	5.163.091	5.163.091
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	53.352.000	53.352.000	-	-
Bên khác	15.734.172.587	15.734.172.587	8.418.972.971	8.418.972.971
Công ty TNHH Phương Minh Auto	770.530.360	770.530.360	507.913.840	507.913.840
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoa Kỳ	989.194.640	989.194.640	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận vận tải Quốc tế Võ Lương	776.137.900	776.137.900	-	-
Công Ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Đức Thịnh	964.836.920	964.836.920	-	-
Công ty TNHH Unitex International Forwarding	125.060.302	125.060.302	1.958.856.283	1.958.856.283
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	463.235.584	463.235.584	1.292.589.677	1.292.589.677
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hồ Gia Phát	2.212.231.978	2.212.231.978	142.250.000	142.250.000
Công ty CP Kiến trúc - Xây dựng Thái Dương	2.793.123.000	2.793.123.000	-	-
Các người bán khác	6.639.821.903	6.639.821.903	4.517.363.171	4.517.363.171
	20.347.374.726	20.347.374.726	14.060.423.767	14.060.423.767

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	321.923.411	2.748.214.943	3.005.574.329	-	64.564.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.520.889	104.768.226	-	210.247.497	380.000.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	286.587.611	1.206.926.707	1.330.811.358	-	162.702.960
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	20.175.503.339	23.922.807.661	3.747.304.322	-
Các loại thuế khác	-	-	418.697.541	10.000.000	-	408.697.541
	274.520.889	713.279.248	24.549.342.530	28.479.440.845	4.127.304.482	635.964.526

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	786.886.510	1.062.313.686
Trích tiền thuê đất (i)	1.033.545.454	4.636.964.992
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt Hợp đồng lao động	176.013.000	-
Chi phí phải khác	326.666.667	-
	2.323.111.631	5.699.278.678

(i) Tại ngày 31/12/2025, khoản trích chi phí thuê đất từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 tại khu đất 406 Nguyễn Tất Thành, phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 406 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh) số tiền 1.033.545.454 VND.

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	20.178.490	47.805.448
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.601.972.000	285.401.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	85.897.025	73.777.025
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	643.166.032	622.909.993
Phải trả khác	123.943.668	167.251.705
	2.475.157.215	1.197.145.171
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	210.000.000	1.479.745.000
	210.000.000	1.479.745.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	19.521.981.262	274.658.175.222
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	18.368.914.048	18.368.914.048
Chia cổ tức	-	-	(17.850.000.000)	(17.850.000.000)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	(808.046.652)	(808.046.652)
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	255.000.000.000	136.193.960	19.232.848.658	274.369.042.618
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	19.232.848.658	274.369.042.618
Lãi trong năm nay	-	-	72.026.773.728	72.026.773.728
Chia cổ tức (i)	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối năm nay	255.000.000.000	136.193.960	73.267.122.386	328.403.316.346

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-VIN ngày 10 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2024	18.813.775.752
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.692.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)	15.300.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	821.275.752

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.000.000.000	255.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	255.000.000.000	255.000.000.000

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	73.777.025	68.037.025
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.300.000.000	17.850.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.300.000.000	17.850.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	15.287.880.000	17.844.260.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	15.287.880.000	17.844.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	85.897.025	73.777.025

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	25.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.500.000	25.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng tại tầng 4 và tầng 6 Tòa nhà số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê hoạt động thời gian là 36 tháng từ ngày 15 tháng 05 năm 2025 đến ngày 14 tháng 05 năm 2028.

Công ty thuê văn phòng tại số 406 đường Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh (406 đường Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 1 năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, đã gia hạn thuê đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng này.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1531 đường Phạm Thế Hiển, Phường 6, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1531 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 50 năm từ năm 1997 đến năm 2047. Diện tích đất thuê là 90,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê đất tại 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Nguyễn Cư, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 102C Nguyễn Văn Cừ, phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh) với diện tích sử dụng là 781,2 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng (nay là phường Hải An, Thành phố Hải Phòng) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 40 năm từ năm 2003 đến năm 2043. Diện tích đất thuê là 25.419,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất với nhà nước tại 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1650 - 1652 đường Phạm Thế Hiển, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) theo hợp đồng thuê hoạt động thời hạn là 05 năm từ năm 1996 đến năm 2001. Diện tích đất thuê là 2.479 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

Công ty ký hợp đồng thuê đất với nhà nước tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh) để sử dụng với mục đích làm kho bãi từ năm 2010 đến năm 2020. Diện tích đất thuê là 41.302,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Hiện nay, Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng để làm thủ tục xin gia hạn hợp đồng thuê đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	46.454,92	1.404,18

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng	343.848.355.253	36.297.151.051
Doanh thu cung cấp dịch vụ	134.850.622.826	121.728.271.865
	478.698.978.079	158.025.422.916
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	227.330.232.937	43.895.243.562

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	337.720.277.902	35.649.141.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	131.896.930.968	102.463.656.023
	469.617.208.870	138.112.797.023
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	22.106.712.180	25.710.133.480

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.051.907.704	5.490.214.022
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.926.464.382	20.916.181.934
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.361.706	24.037.568
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	739.292.648	-
	102.733.026.440	26.430.433.524
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	97.926.464.382	20.916.181.934

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.689.006	88.586.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	25.006.607	34.574.199
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.255.380.819)
Chi phí tài chính khác	-	(45.000.000)
	48.695.613	(2.177.220.038)

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.575.375.426	3.558.604.281
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	64.427.492	32.842.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.120.140	380.606.794
Chi phí khác bằng tiền	3.393.124.759	3.152.828.470
	7.691.047.817	7.124.882.344

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.346.144.974	9.228.954.882
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	395.779.168	215.505.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	471.651.842	395.899.699
Thuế, phí và lệ phí	1.757.609.189	2.093.979.755
Chi phí dự phòng	593.782.900	803.583.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.990.470.906	8.568.314.463
Chi phí khác bằng tiền	3.921.850.645	2.157.776.832
	33.477.289.624	23.464.013.890

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

1.938.123.870

-

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	87.555.014
Tiền phạt thu được	1.959.778.341	200.000.000
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	-	523.841.132
Thu nhập khác	976.893	29.107.765
	1.960.755.234	840.503.911

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế và các khoản bị phạt	416.265.151	-
Chi phí còn lại tài sản bị mất	64.865.324	-
Các khoản khác	50.613.626	16.987
	531.744.101	16.987

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	72.026.773.728	18.771.870.145
Các khoản điều chỉnh tăng	5.684.924.829	4.229.312.600
- Chi phí không được trừ	5.519.618.162	4.105.812.600
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	165.306.667	123.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(97.928.645.779)	(20.986.402.260)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(97.926.464.382)	(20.916.181.934)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	(2.181.397)	(70.220.326)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(20.216.947.222)	2.014.780.485
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	402.956.097
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(169.752.663)	(572.708.760)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(210.247.497)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(380.000.160)	(169.752.663)

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.940.462.615	9.171.311
Chi phí nhân công	29.616.833.591	24.657.097.172
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	667.666.789	403.174.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.049.319.637	774.331.399
Thuế, phí và lệ phí	15.548.538.347	7.023.422.016
Chi phí dự phòng	593.782.900	803.583.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.852.273.337	93.178.432.504
Chi phí khác bằng tiền	6.100.149.885	7.374.388.306
	171.369.027.101	134.223.599.902

30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

31 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.044.836.050	25.710.133.480
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	21.919.274.636	24.194.611.581
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	18.916.629	3.000.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	75.975.645	672.944.000
Công ty CP Vinafreight	3.145.270	77.538.354
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	49.400.000	689.085.841
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	-	72.953.704
Công ty TNHH Nippovina	40.000.000	-
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	1.938.123.870	-

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	227.330.232.937	43.895.243.562
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	15.010.545.617	20.370.514.677
Công ty Tôn Phương Nam	24.754.703.359	10.288.348.123
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	4.323.873.960	4.117.975.200
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	23.663.240.760	2.320.076.105
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	2.779.179.049	2.251.522.851
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	126.520.574.225	1.011.831.588
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	1.571.495.714	886.079.874
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	856.901.822	688.667.505
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	2.298.419.157	514.491.761
Công ty TNHH Nippovina	272.607.631	486.981.300
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	1.499.733.147	357.052.075
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	152.343.320	205.000.000
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	1.444.461.175	147.954.100
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	422.696.298	129.629.633
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	380.000.000	49.500.000
Công ty CP Thép Đà Nẵng	-	37.650.000
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	21.071.618.499	25.801.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	-	6.167.770
Công ty CP Vinafreight	52.600.000	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	255.239.204	-
Cổ tức đã trả	14.591.580.000	17.023.510.000
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	14.591.580.000	17.023.510.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97.926.464.382	20.916.181.934
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	3.409.322.039	2.525.829.934
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	84.346.102.343	8.555.000.000
Công ty CP Vinafreight	5.171.040.000	2.413.152.000
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	-	2.450.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	-	1.972.200.000

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Ông Phạm Công Dũng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	43.333.333	-
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	316.991.408	662.400.000
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.030.574.929	361.200.000
Ông Nguyễn Thanh Tòng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.023.247.921	576.000.000
Ông Đỗ Bảo Trọng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.006.347.921	576.000.000
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 10/04/2025)	34.666.667	-
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10/04/2025)	13.306.667	48.000.000
Ông Triệu Anh Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	638.306.843	254.800.000
Bà Vũ Vân Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	25.500.000
Bà Phạm Thị Hà Phương	Thành viên Ban Kiểm soát	336.086.396	170.000.000
Bà Ninh Kim Thoa	Phụ trách kế toán	495.200.372	152.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính này đã được Công ty điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán riêng				
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.584.264.899	14.060.423.767	(523.841.132)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	608.511.022	713.279.248	104.768.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18.813.775.752	19.232.848.658	419.072.906
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Thu nhập khác	31	316.662.779	840.503.911	523.841.132
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	18.248.029.013	18.771.870.145	523.841.132
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	298.187.871	402.956.097	104.768.226
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	17.949.841.142	18.368.914.048	419.072.906
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	18.248.029.013	18.771.870.145	523.841.132
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.784.781.393)	(6.308.622.525)	(523.841.132)


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2026